

Số: 29 /QĐ-BDD

Gia Lai, ngày 25 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội

BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 7604/QĐ-NHCS ngày 07/8/2025 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 1326/TTr-NHCS ngày 20/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, V4.

TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC
Giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2025
của Trưởng ban SBDD HĐQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch dự nợ năm 2025 đã giao	Đề nghị giao, điều chỉnh tăng/giảm(-)	Chỉ tiêu kế hoạch dự nợ năm 2025
I	Cho vay hộ cận nghèo	757.922	-56.000	701.922
1	<i>Phòng giao dịch Vân Canh</i>	95.640	-7.000	88.640
	Xã Vân Canh	50.226	-2.000	48.226
	Xã Canh Liên	11.152	-3.000	8.152
	Xã Canh Vinh	34.262	-2.000	32.262
2	<i>Phòng giao dịch Tây Sơn</i>	79.835	-4.800	75.035
	Xã Bình An	17.436	-1.000	16.436
	Xã Tây Sơn	21.901	-1.500	20.401
	Xã Bình Hiệp	17.399	-1.000	16.399
	Xã Bình Khê	12.627	-800	11.827
	Xã Bình Phú	10.472	-500	9.972
3	<i>Phòng giao dịch Vĩnh Thạnh</i>	71.664	-13.000	58.664
	Xã Vĩnh Quang	13.876	-2.400	11.476
	Xã Vĩnh Sơn	8.503	-2.200	6.303
	Xã Vĩnh Thạnh	11.898	-1.100	10.798
	Xã Vĩnh Thịnh	37.387	-7.300	30.087
4	<i>Phòng giao dịch Phù Cát</i>	125.940	-10.150	115.790
	Xã Xuân An	23.277	-2.000	21.277
	Xã Đề Gi	14.621	-1.500	13.121
	Xã Cát Tiến	15.396	-1.000	14.396
	Xã Hòa Hội	9.844	-1.000	8.844
	Xã Hội Sơn	16.625	-1.000	15.625
	Xã Ngô Mỹ	36.365	-2.150	34.215
	Xã Phù Cát	9.812	-1.500	8.312
5	<i>Phòng giao dịch An Lão</i>	67.941	-12.000	55.941
	Xã An Hòa	40.171	-6.352	33.819
	Xã An Lão	20.903	-3.917	16.986
	Xã An Toàn	1.695	-747	948
	Xã An Vinh	5.172	-984	4.188

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch dự nợ năm 2025 đã giao	Đề nghị giao, điều chỉnh tăng/giảm(-)	Chỉ tiêu kế hoạch dự nợ năm 2025
6	<i>Phòng giao dịch An Khê</i>	22.319	-3.000	19.319
	Phường An Bình	10.069	-1.000	9.069
	Phường An Khê	6.555	-1.000	5.555
	Xã Cửu An	5.695	-1.000	4.695
7	<i>Phòng giao dịch Kbang</i>	91.455	-2.000	89.455
	Xã Sơn Lang	14.447	-700	13.747
	Xã Tơ Tung	20.938	-300	20.638
	Xã Đăk Rong	5.943	-100	5.843
	Xã Kbang	21.069	-500	20.569
	Xã Krong	1.960	0	1.960
	Xã Kông Bơ La	27.098	-400	26.698
8	<i>Phòng giao dịch Ia Grai</i>	103.930	-1.050	102.880
	Xã Ia Chia	10.659	300	10.959
	Xã Ia Grai	17.411	100	17.511
	Xã Ia Hrungr	32.627	-750	31.877
	Xã Ia Krái	25.151	-300	24.851
	Xã Ia O	18.082	-400	17.682
9	<i>PGD Không Pa</i>	99.198	-3.000	96.198
	Xã Uar	18.335	-500	17.835
	Xã Ia Dreh	24.727	-1.000	23.727
	Xã Ia Rsai	23.338	-400	22.938
	Xã Phú Túc	32.798	-1.100	31.698
II	Cho vay cấp Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.185.668	56.000	2.241.668
1	<i>Phòng giao dịch Tuy Phước</i>	174.350	3.900	178.250
	Xã Tuy Phước	51.431	1.300	52.731
	Xã Tuy Phước Bắc	38.577	200	38.777
	Xã Tuy Phước Tây	27.362	1.200	28.562
	Xã Tuy Phước Đông	56.980	1.200	58.180
2	<i>Phòng giao dịch Vân Canh</i>	20.165	2.000	22.165
	Xã Vân Canh	5.133	-100	5.033
	Xã Canh Liên	481	500	981
	Xã Canh Vinh	14.551	1.600	16.151
3	<i>Phòng giao dịch Tây Sơn</i>	140.515	3.100	143.615
	Xã Bình An	35.996	300	36.296
	Xã Tây Sơn	28.784	500	29.284

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch dự nợ năm 2025 đã giao	Đề nghị giao, điều chỉnh tăng/giảm(-)	Chỉ tiêu kế hoạch dự nợ năm 2025
	Xã Bình Hiệp	29.645	600	30.245
	Xã Bình Khê	24.963	700	25.663
	Xã Bình Phú	21.127	1.000	22.127
4	<i>Phòng giao dịch Vĩnh Thạnh</i>	24.950	2.500	27.450
	Xã Vĩnh Quang	7.188	278	7.466
	Xã Vĩnh Sơn	705	-239	466
	Xã Vĩnh Thạnh	8.253	1.961	10.214
	Xã Vĩnh Thịnh	8.804	500	9.304
5	<i>Phòng giao dịch Phù Cát</i>	186.596	10.500	197.096
	Xã Xuân An	21.522	750	22.272
	Xã Đề Gi	44.444	2.900	47.344
	Xã Cát Tiến	27.926	500	28.426
	Xã Hòa Hội	23.063	3.500	26.563
	Xã Hội Sơn	18.429	1.850	20.279
	Xã Ngô Mỹ	21.773	0	21.773
	Xã Phù Cát	29.439	1.000	30.439
6	<i>Phòng giao dịch Phù Mỹ</i>	145.830	4.850	150.680
	Xã An Lương	28.511	1.600	30.111
	Xã Bình Dương	15.001	600	15.601
	Xã Phù Mỹ	11.847	0	11.847
	Xã Phù Mỹ Bắc	26.080	400	26.480
	Xã Phù Mỹ Nam	14.406	-120	14.286
	Xã Phù Mỹ Tây	6.687	270	6.957
	Xã Phù Mỹ Đông	43.298	2.100	45.398
7	<i>Phòng giao dịch Hoài Ân</i>	123.768	2.800	126.568
	Xã Vạn Đức	24.588	538	25.126
	Xã Ân Hào	24.628	761	25.389
	Xã Ân Tường	24.148	168	24.316
	Xã Hoài Ân	32.443	1.080	33.523
	Xã Kim Sơn	17.961	253	18.214
8	<i>Phòng giao dịch Hoài Nhơn</i>	99.483	-3.300	96.183
	Phường Tam Quan	12.538	-463	12.075
	Phường Bồng Sơn	658	-490	168
	Phường Hoài Nhơn	1.662	-1.521	141
	Phường Hoài Nhơn Bắc	23.874	-989	22.885
	Phường Hoài Nhơn Nam	1.458	-1.011	447
	Phường Hoài Nhơn Tây	14.781	109	14.890
	Phường Hoài Nhơn Đông	44.512	1.065	45.577

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch dự nợ năm 2025 đã giao	Đề nghị giao, điều chỉnh tăng/giảm(-)	Chỉ tiêu kế hoạch dự nợ năm 2025
9	<i>Phòng giao dịch An Lão</i>	33.339	1.100	34.439
	Xã An Hòa	21.758	574	22.332
	Xã An Lão	9.899	351	10.250
	Xã An Toàn	780	100	880
	Xã An Vinh	902	75	977
10	<i>Hội sở tỉnh Gia Lai</i>	42.809	-1.000	41.809
	Phường Quy Nhơn Tây	14.330	-350	13.980
	Phường Quy Nhơn Đông	25.308	-960	24.348
	Xã Nhơn Châu	3.171	310	3.481
11	<i>Phòng giao dịch Pleiku</i>	116.348	4.700	121.048
	Phường An Phú	33.540	-800	32.740
	Xã Biển Hồ	43.568	4.500	48.068
	Phường Pleiku	8.527	-200	8.327
	Phường Diên Hồng	10.250	-100	10.150
	Xã Gào	20.463	1.300	21.763
12	<i>Phòng giao dịch An Khê</i>	83.367	-800	82.567
	Phường An Bình	39.227	-800	38.427
	Phường An Khê	11.575	0	11.575
	Xã Cửu An	32.565	0	32.565
13	<i>Phòng giao dịch Kbang</i>	72.460	3.000	75.460
	Xã Sơn Lang	14.570	400	14.970
	Xã Tơ Tung	12.792	800	13.592
	Xã Đăk Rong	2.283	200	2.483
	Xã Kbang	21.092	1.000	22.092
	Xã Krong	1.326	200	1.526
	Xã Kông Bơ La	20.397	400	20.797
14	<i>Phòng giao dịch Đăk Đoa</i>	83.747	1.100	84.847
	Xã Đăk Somei	2.522	0	2.522
	Xã Đăk Đoa	25.641	1.300	26.941
	Xã Ia Băng	16.758	200	16.958
	Xã KDang	17.678	-400	17.278
	Xã Kon Gang	21.148	0	21.148
15	<i>Phòng giao dịch Chư Prông</i>	106.140	1.000	107.140
	Xã Bàu cạn	18.967	0	18.967
	Xã Chư Prông	19.467	0	19.467
	Xã Ia Boòng	12.450	0	12.450
	Xã Ia Lâu	21.779	1.000	22.779
	Xã Ia Mơ	3.366	0	3.366

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch dự nợ năm 2025 đã giao	Đề nghị giao, điều chỉnh tăng/giảm(-)	Chỉ tiêu kế hoạch dự nợ năm 2025
	Xã Ia Pia	13.757	0	13.757
	Xã Ia Púch	2.208	0	2.208
	Xã Ia Tôr	14.146	0	14.146
16	Phòng giao dịch Ia Grai	111.271	2.050	113.321
	Xã Ia Chia	5.215	520	5.735
	Xã Ia Grai	18.834	170	19.004
	Xã Ia Hrug	35.455	510	35.965
	Xã Ia Krái	38.619	300	38.919
	Xã Ia O	13.148	550	13.698
17	Phòng giao dịch Krông Pa	67.938	3.500	71.438
	Xã Uar	17.863	300	18.163
	Xã Ia Dreh	8.559	0	8.559
	Xã Ia Rsai	16.318	0	16.318
	Xã Phú Túc	25.198	3.200	28.398
18	Phòng giao dịch Ayun Pa	46.447	1.000	47.447
	Xã Ia Rbol	21.510	400	21.910
	Xã Ia Sao	24.937	600	25.537
19	Phòng giao dịch Chư sê	115.049	3.000	118.049
	Xã Al Bá	7.805	70	7.875
	Xã Bờ Ngoong	33.108	800	33.908
	Xã Chư Sê	49.237	730	49.967
	Xã Ia Ko	24.899	1.400	26.299
20	Phòng giao dịch Ia Pa	70.165	1.000	71.165
	Xã Pờ Tó	13.662	0	13.662
	Xã Ia Pa	31.382	700	32.082
	Xã Ia Tul	25.121	300	25.421
21	Phòng giao dịch Đak Pơ	29.949	1.000	30.949
	Xã Ya Hội	13.151	600	13.751
	Xã Đak Pơ	16.798	400	17.198
22	Phòng giao dịch Phú Thiện	73.439	3.000	76.439
	Xã Chư A Thai	23.962	800	24.762
	Xã Ia Hiao	23.483	1.000	24.483
	Xã Phú Thiện	25.994	1.200	27.194
23	Phòng giao dịch Chư Pưh	77.959	3.000	80.959
	Xã Chư Pưh	19.027	2.400	21.427
	Xã Ia Hrú	30.298	635	30.933
	Xã Ia Le	28.634	-35	28.599
24	Phòng giao dịch Đức Cơ	69.815	1.000	70.815

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch dự nợ năm 2025 đã giao	Đề nghị giao, điều chỉnh tăng/giảm(-)	Chỉ tiêu kế hoạch dự nợ năm 2025
	Xã Đức Cơ	7.259	100	7.359
	Xã Ia Dom	12.506	-200	12.306
	Xã Ia Dơk	16.748	700	17.448
	Xã Ia Krêl	19.283	500	19.783
	Xã Ia Nan	10.366	-100	10.266
	Xã Ia Pnôn	3.653	0	3.653
25	Phòng giao dịch Mang Yang	69.769	2.000	71.769
	Xã Ayun	12.113	-44	12.069
	Xã Hra	17.510	-242	17.268
	Xã Kon Chiêng	7.191	110	7.301
	Xã Lơ Pang	9.716	340	10.056
	Xã Mang Yang	23.239	1.836	25.075
III	Cho vay phát triển Kinh tế-Xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP của Chính phủ	0	24.760	24.760
1	Phòng giao dịch Hoài Ân	0	840	840
	Xã Kim Sơn	0	840	840
2	Phòng giao dịch Pleiku	0	120	120
	Xã Gào	0	120	120
3	Phòng giao dịch Kbang	0	3.400	3.400
	Xã Sơn Lang	0	120	120
	Xã Tơ Tung	0	1.180	1.180
	Xã Đăk Rong	0	620	620
	Xã Kbang	0	260	260
	Xã Krong	0	160	160
	Xã Kông Bơ La	0	1.060	1.060
4	Phòng giao dịch Đăk Đoa	0	280	280
	Xã KDang	0	160	160
	Xã Kon Gang	0	120	120
5	Phòng giao dịch Chư Prông	0	7.880	7.880
	Xã Bàu cặn	0	400	400
	Xã Chư Prông	0	1.680	1.680
	Xã Ia Boòng	0	1.560	1.560
	Xã Ia Lâu	0	1.160	1.160
	Xã Ia Pia	0	2.040	2.040
	Xã Ia Púch	0	240	240
	Xã Ia Tôr	0	800	800

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch dự nợ năm 2025 đã giao	Đề nghị giao, điều chỉnh tăng/giảm(-)	Chỉ tiêu kế hoạch dự nợ năm 2025
6	<i>Phòng giao dịch Ia Grai</i>	0	1.230	1.230
	Xã Ia Chia	0	80	80
	Xã Ia Grai	0	430	430
	Xã Ia Hrug	0	280	280
	Xã Ia Krái	0	280	280
	Xã Ia O	0	160	160
7	<i>Phòng giao dịch Đak Pơ</i>	0	1.400	1.400
	Xã Ya Hội	0	360	360
	Xã Đak Pơ	0	1.040	1.040
8	<i>Phòng giao dịch Phú Thiện</i>	0	1.000	1.000
	Xã Chư A Thai	0	480	480
	Xã Ia Hiao	0	200	200
	Xã Phú Thiện	0	320	320
9	<i>Phòng giao dịch Chư Păh</i>	0	1.640	1.640
	Xã Chư Păh	0	80	80
	Xã Ia Khrol	0	400	400
	Xã Ia Ly	0	640	640
	Xã Ia Phí	0	520	520
10	<i>Phòng giao dịch Chư Pưh</i>	0	970	970
	Xã Chư Pưh	0	280	280
	Xã Ia Hrú	0	650	650
	Xã Ia Le	0	40	40
11	<i>Phòng giao dịch Mang Yang</i>	0	6.000	6.000
	Xã Ayun	0	1.560	1.560
	Xã Hra	0	440	440
	Xã Kon Chiêng	0	2.240	2.240
	Xã Lơ Pang	0	1.400	1.400
	Xã Mang Yang	0	360	360

